

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Công văn số 246/UBCK-QLQH về việc tăng cường sự minh bạch của các công ty niêm yết do Ủy ban chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 24/02/2009.

Nay công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà xin thông báo đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về thông tin công bố thông tin như sau:

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà
2. Mã Chứng khoán: SIC
3. Địa chỉ: 14B Kỳ Đồng – Phường 9 – Quận 3 – TP. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 08 6290 5659 Fax: 08 6290 5598
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Người đại diện pháp luật: Lưu Huy Biên

Điện thoại liên hệ :

6. Thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý II năm 2011 (Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh Báo cáo tài chính Quý II năm 2011 và Công văn số 196/SIC ngày 20/7/2011 giải trình về chênh lệch trên 10% lợi nhuận của Quý II năm 2011 so với Quý II năm 2010.

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên là hoàn toàn đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm về thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Huy Biên

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ

Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà

14B Kỳ Đồng - Phường 9 - Quận 3 - TPHCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		349.643.825.415	337.629.824.682
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.1</i>	<i>42.981.784.508</i>	<i>40.386.479.172</i>
1. Tiền	111		4.521.784.508	2.516.479.172
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.460.000.000	37.870.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>103.867.613.099</i>	<i>95.716.313.309</i>
1. Phải thu khách hàng	131	<i>V.2</i>	92.645.000.565	83.589.059.380
2. Trả trước cho người bán	132		3.588.095.793	4.715.190.573
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	<i>V.3</i>	7.634.516.741	7.412.063.356
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>V.4</i>	<i>178.893.345.845</i>	<i>178.790.709.263</i>
1. Hàng tồn kho	141		178.893.345.845	178.790.709.263
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>23.901.081.963</i>	<i>22.736.322.938</i>
i. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<i>V.5</i>	5.967.563.092	6.869.127.674
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.027.695.890	2.524.354.824
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	<i>V.6</i>	14.905.822.981	13.342.840.440
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		280.755.145.623	283.851.341.752
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>246.994.977.373</i>	<i>249.434.330.558</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<i>V.7</i>	241.757.841.541	245.929.347.768
- Nguyên giá	222		272.681.297.856	272.477.140.356
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.923.456.315)	(26.547.792.588)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	<i>V.8</i>	453.247.090	479.908.684
- Nguyên giá	228		533.231.872	533.231.872
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(79.984.782)	(53.323.188)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<i>V.9</i>	4.783.888.742	3.025.074.106
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>	<i>V.10</i>	<i>23.429.695.633</i>	<i>23.998.309.804</i>
- Nguyên giá	241		24.754.951.700	24.754.951.700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1.325.256.067)	(756.641.896)
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>9.704.413.800</i>	<i>9.704.413.800</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251			



2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	9.704.413.800	9.704.413.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		626.058.817	714.287.590
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	626.058.817	714.287.590
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		630.398.971.038	621.481.166.434

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		485.363.785.816	466.145.168.335
I. Nợ ngắn hạn	310		164.294.443.505	145.423.700.344
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	34.035.884.252	44.801.822.500
2. Phải trả cho người bán	312		54.729.129.475	51.844.126.264
3. Người mua trả tiền trước	313		514.082.640	987.256.407
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	5.418.717.416	3.841.519.607
5. Phải trả người lao động	315		2.870.965.967	1.925.967.938
6. Chi phí phải trả	316	V.15	35.110.003.531	22.081.141.460
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	30.386.967.994	18.871.829.334
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.228.692.230	1.070.036.834
II. Nợ dài hạn	330		321.069.342.311	320.721.467.991
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.17	41.138.574.463	41.070.217.888
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	279.635.415.844	279.635.415.844
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		15.834.259	15.834.259
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		279.517.745	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		145.035.185.222	155.335.998.099
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.19	145.035.185.222	155.335.998.099
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.179.502.900	22.179.502.900
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(60.000)	(60.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		33.447.205.379	30.042.519.258

8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.790.958.857	2.935.143.461
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.20	5.617.578.086	20.178.892.480
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
C. Lợi nhuận của cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng nguồn vốn	440		630.401.512.874	621.481.166.434
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Lập, ngày 14 tháng 7 năm 2011

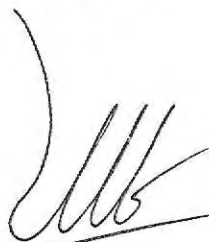
NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Thị Minh Hoa



Vũ Văn Hùng



Lưu Huy Biên

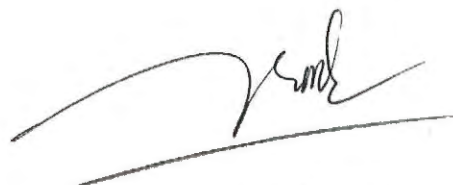
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ II/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2011	Quý II/2010	Lũy kế từ đầu năm 2011	Lũy kế từ đầu năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V121	47.602.083.617	35.208.746.927	79.550.090.933	50.595.780.419
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V122	-	-	34.629.558.774	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		47.602.083.617	35.208.746.927	44.920.532.159	50.595.780.419
4. Giá vốn hàng bán	11	V123	35.500.310.001	25.495.124.129	26.305.215.665	35.014.340.511
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.101.773.616	9.713.622.798	18.615.316.494	15.581.439.908
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V124	58.199.151	60.520.287	158.725.644	118.509.808
7. Chi phí tài chính	22	V125	7.700.933.874	325.710.270	9.651.810.487	2.940.259.099
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>7.658.809.544</i>	<i>325.710.270</i>	<i>9.529.970.077</i>	<i>2.863.477.664</i>
8. Chi phí bán hàng	24		289.590.453	283.645.299	650.691.072	530.360.355
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.003.416.218	721.097.006	2.142.453.520	1.680.592.829
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		3.166.032.222	8.443.690.510	6.289.087.059	10.548.737.433
11. Thu nhập khác	31	V126	22.727.521	21.148.774	22.727.521	202.821.014
12. Chi phí khác	32	V127	7.164.545	4.982.193	7.164.545	15.470.570
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		15.562.976	16.166.581	15.562.976	187.350.444
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.181.595.198	8.459.857.091	6.304.650.035	10.736.087.877
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V128	626.601.679	1.495.447.948	687.071.949	1.511.079.961

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2011	Quý II/2010	Lũy kế từ đầu năm 2011	Lũy kế từ đầu năm 2010
17. Chi phí thuế TNDN được hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	V129	2.554.993.519	6.964.409.144	5.617.578.086	9.225.007.916
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		319	1.393	702	1.845

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trịnh Thị Minh Hoa

KÊ TOÁN TRƯỞNG

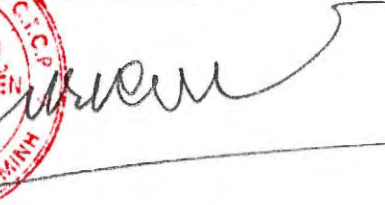


Vũ Văn Hùng

Lập, ngày 14 tháng 7 năm 2011



TỔNG GIÁM ĐỐC



Lưu Huy Biên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 cho kỳ kế toán từ 01/4/2011 đến 30/6/2011
 (Theo phương pháp gián tiếp)

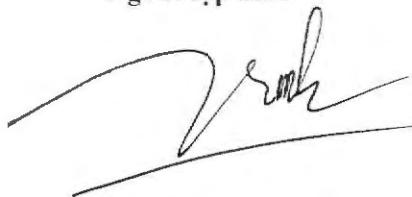
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2011 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.304.650.035	10.736.087.877
2. Điều chỉnh các khoản			18.740.868.762	6.139.633.611
- Khấu hao TSCĐ	02		9.418.624.329	3.394.665.755
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(198.725.644)	(118.509.808)
- Chi phí lãi vay	06		9.520.970.077	2.863.477.664
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.045.518.797	16.875.721.488
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20.864.728.642	(6.241.902.287)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(43.277.370.109)	(92.515.881.462)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14.994.496.741	42.513.523.916
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(848.463.241)	(2.224.416.773)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.097.960.398)	(6.450.701.196)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(76.519.666)	(315.076.729)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4.768.343.090	221.099.264
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.415.595.042)	(850.829.361)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.957.178.814	(48.988.463.140)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(594.053.374)	(4.175.597.536)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(4.900.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		198.725.644	118.509.808
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(395.327.730)	(8.957.087.728)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.300.000.000	37.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18.266.545.748)	(18.393.933.789)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.966.545.748)	18.606.066.211
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.595.305.336	(39.339.484.657)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.386.479.172	103.797.670.176
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		42.981.784.508	64.458.185.519

Lập, ngày 14 tháng 7 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Minh Hoa



Vũ Văn Hùng



Lưu Huy Biên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà được chuyển đổi từ Chi nhánh Tổng công ty Sông Đà tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1716/QĐ-BXD ngày 24 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 03032255529 thay đổi lần 6 ngày 06/12/2010 (đăng ký lần đầu ngày 22/03/2004 số 4103002194) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 14B Kỳ Đồng, phường 9, quận 3, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty 80.000.000.000 đồng và được chia thành 8.000.000 cổ phần.

Trong đó:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
1	Cổ đông nhà nước (Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà)	29.376.000.000	2.937.600	36,72%
2	Các cổ đông khác	50.624.000.000	5.062.400	63,28%
	Cộng	80.000.000.000	8.000.000	100,00%

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư, xây dựng,

Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị
- Đầu tư kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước, công trình đường dây và trạm biến áp
- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị (không sản xuất tại trụ sở)
- Khảo sát địa hình, địa chất, đo đạc phục vụ thi công và quan trắc biến dạng công trình
- Tiếp nhận, vận tải vật tư, thiết bị
- Sản xuất, mua bán điện (không sản xuất tại trụ sở)
- Đào tạo dạy nghề
- Mua bán và nuôi trồng thủy sản (không gây ô nhiễm môi trường)
- Trồng rừng
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (không hoạt động tại trụ sở)
- Mua bán thiết bị máy công nghiệp, nguyên vật liệu sản xuất ngành công nghiệp và các thiết bị ngành xây dựng
- Giám sát thiết kế thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp
- Thiết kế kiến trúc công trình, quy hoạch xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Công ty trích khấu hao Nhà máy thủy điện KrongKmar theo Nghị quyết 03/2010/QĐ-HĐQT ngày 16 tháng 3 năm 2010 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà, theo đó số khấu hao phải hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm 2011 là 13.537.865.000 đồng. Công ty phân bổ chi phí khấu hao cho kỳ kế toán Quý II năm 2011 theo sản lượng điện sản xuất kế hoạch năm 2011 là 80.000.000 Kwh.

Chi phí lãi vay đầu tư Nhà máy Thủy điện KrongKmar được ước tính cho thời gian vay và phân bổ theo sản lượng điện sản xuất kế hoạch hàng năm là 80.000.000 KWh sau khi giảm trừ số hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian ước tính như sau.

Riêng đối với Nhà máy thủy điện Krông Kmar được trích khấu hao theo Nghị quyết 03/2010/QĐ-HDQT ngày 16 tháng 03 năm 2010 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà. Công ty đã đăng ký phương pháp trích khấu hao TSCĐ với Cục thuế TP Hồ Chí Minh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán căn hộ xây dựng theo tiến độ

Công ty ghi nhận doanh thu theo tiến độ thu tiền góp vốn đầu tư căn hộ Dự án của khách hàng. Giá vốn của căn hộ được ước tính phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trên cơ sở tổng chi phí ước tính phải bỏ ra để hoàn thành công trình. Chính sách này sẽ được áp dụng nhất quán trong thời gian thực hiện dự án và được chấp nhận phổ biến ở Việt Nam.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Đầu tư – Phát triển Sông Đà, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự trữ tài chính ít nhất bằng 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ đầu tư phát triển do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ Đông năm 2010 số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2011 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2011.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/04/2011
	VND	VND
Tiền mặt	484.826.130	368.986.796
Tiền gửi ngân hàng	4.036.958.378	2.147.492.376
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Nh Hàng Hải - CN Hồ Chí Minh	38.460.000.000	37.870.000.000
Cộng	42.981.784.508	40.386.479.172

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2011	01/04/2011
	VND	VND
Tổng công ty cấp nước	2.940.801.120	2.916.673.418
Phải thu khách hàng Phụ gia bê tông	17.747.451.343	11.919.875.943
Phải thu khoản hợp tác đầu tư Dự án Hiệp Bình Chánh	6.614.382.846	6.614.382.846
Phải thu tiền xi măng	6.026.450.255	9.314.324.799
Phải thu khách hàng thuê văn phòng toà nhà Songda Tower	642.356.880	334.887.360
Phải thu khách hàng dịch vụ toà nhà Songda Tower	323.259.649	197.787.866
Phải thu khách hàng Dự án Songda Tower	3.752.992.012	4.012.665.330
Phải thu tiền bê tông	150.115.455	533.969.795
Phải thu công ty Điện lực Đà Nẵng	7.909.117.798	2.768.588.900
Phải thu Công ty CP Quốc tế An vui	41.746.143.827	39.672.389.743
Phải thu Xi Nghiệp Hà Châu 2	4.124.180.000	4.390.764.000
Các khách hàng khác	667.749.380	912.749.380
Cộng	92.645.000.565	83.589.059.380

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/04/2011
	VND	VND
BHXX, BHYT đã nộp trước cho CQ BHXX	46.271.927	
BHXX, BHYT phải thu người lao động	40.820.248	42.997.235
Phải thu hợp tác đầu tư Dự án Hiệp Bình Chánh	4.315.750.622	4.315.750.622
Phải thu ứng vốn cho Đội XD số 1 (Công trình NM nước ĐanKia)	760.051.237	760.051.237
Phải thu khác	2.471.622.707	2.293.264.262
Cộng	7.634.516.741	7.412.063.356

4. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/04/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.454.963.478	3.471.171.237
Công cụ, dụng cụ	62.110.297	47.462.297
Chi phí SXKD dở dang (*)	172.409.143.377	172.159.379.764
Thành phẩm	1.967.128.693	2.885.253.238
Hàng gửi đi bán	-	227.442.727
Cộng giá gốc hàng tồn kho	178.893.345.845	178.790.709.263

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	30/06/2011 VND	01/04/2011 VND
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án</i>	<i>170.057.299.407</i>	<i>169.532.600.347</i>
Dự án Chung cư Sông Đà Riverside (1)	67.975.469.817	71.230.617.487
Dự án Cao ốc Sông Đà IDC Gò Vấp (2)	96.412.249.515	92.698.476.192
Dự án Sông Đà IDC Nhơn Trạch - Đồng Nai (3)	2.487.541.268	2.474.856.449
Dự án Khu đô thị Hồng Thái (4)	617.765.430	564.376.842
Dự án Khu Dân Cư Hiệp Bình Chánh (5)	2.564.273.377	2.564.273.377
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp</i>	<i>2.351.843.970</i>	<i>2.626.779.417</i>
Gói thầu DA8/XL3	1.087.053.507	1.087.053.507
Gói thầu DA8/XL4	840.841.111	840.841.111
Gói thầu DA6/XL3	-	274.935.447
Nhà máy nước Đankia 2 và bờ kè Sông Sài Gòn	423.949.352	423.949.352
Cộng	172.409.143.377	172.159.379.764

(1): Dự án chung cư Sông Đà Riverside do Công ty làm chủ đầu tư và được liên kết thực hiện đầu tư với Công ty CP Quốc tế An Vui theo hợp đồng liên kết kèm theo quyết định số 10/2008/QĐ-HĐQT, theo đó tỷ lệ tham gia góp vốn của Công ty CP Quốc tế An Vui là 49%. Chi phí đầu tư dự án phát sinh đến 31/3/2011 là 172.004.330.624 đồng và đã phân bổ cho Công ty CP Quốc tế An Vui đến 31/12/2010 là 84.175.143.827 đồng.

(2): Dự án Cao ốc Sông Đà IDC Gò Vấp do Công ty làm chủ đầu tư và hợp tác đầu tư kinh doanh với Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà theo hợp đồng ký ngày 17/04/2010, theo đó tỷ lệ tham gia góp vốn của Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà là 45%. Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà đã góp vốn đầu tư Dự án đến thời điểm 31/3/2011 là 39.799.850.000 đồng và đang được trình bày trên khoản mục Phải trả dài hạn khác (MS 333) trên Bảng cân đối kế toán và đang được trình bày trên khoản mục Phải trả dài hạn khác (MS 333) trên Bảng cân đối kế toán.

(3): Dự án Khu dân cư Sông Đà IDC Nhơn Trạch do Công ty làm chủ đầu tư đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500.

(4): Dự án Khu dân cư Hồng Thái đang trong giai đoạn cấp phép, chuẩn bị đầu tư.

(5): Dự án Khu dân cư Hiệp Bình Chánh đang trong quá trình thi công nâng cấp hạ tầng giao thông.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2011 VND	01/04/2011 VND
Chi phí lãi vay chờ phân bổ theo sản lượng kế hoạch	3.118.814.783	6.420.267.251
Chi phí của trạm trộn bê tông chờ phân bổ	2.188.517.286	-
Giá trị còn lại công cụ, dụng cụ xuất dùng	56.830.470	85.062.705
Chi phí bảo hiểm nhà máy Thủy điện KrongKmar	160.482.252	29.178.590
Chi phí sửa chữa nhỏ và chi phí khác	442.918.301	334.619.128
Cộng	5.967.563.092	6.869.127.674

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011 VND	01/04/2011 VND
Tạm ứng	14.905.822.981	13.312.840.440
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	30.000.000
Cộng	14.905.822.981	13.342.840.440

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	187.991.680.140	75.055.530.385	8.377.091.166	1.052.838.665	272.477.140.356
Tăng trong kỳ	-	204.157.500	-	-	204.157.500
- Do mua sắm	-	204.157.500	-	-	204.157.500
- Do XDCB	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Do thanh lý TSCĐ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	187.991.680.140	75.259.687.885	8.377.091.166	1.052.838.665	272.681.297.856
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	8.615.378.820	14.450.680.921	3.150.170.100	331.562.747	26.547.792.588
Tăng trong kỳ	2.583.441.427	1.261.980.912	467.884.032	62.357.356	4.375.663.727
- Do trích KH TSCĐ	2.583.441.427	1.261.980.912	467.884.032	62.357.356	4.375.663.727
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Do thanh lý TSCĐ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	11.198.820.247	15.712.661.833	3.618.054.132	393.920.102	30.923.456.315
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	179.376.301.320	60.604.849.464	5.226.921.066	721.275.918	245.929.347.768
Số cuối kỳ	176.792.859.893	59.547.026.052	4.759.037.034	658.918.563	241.757.841.541

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	-	-	-	533.231.872	533.231.872
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	533.231.872	533.231.872
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	-	-	-	53.323.188	53.323.188
Tăng trong kỳ	-	-	-	26.661.594	26.661.594
- Do trích KH TSCĐ	-	-	-	26.661.594	26.661.594
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	79.984.782	79.984.782
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	-	-	-	479.908.684	479.908.684
Số cuối kỳ	-	-	-	453.247.090	453.247.090

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011 VND	01/04/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4.783.888.742	3.025.074.106
Dự án Nhà máy thủy điện Đămbri	1.834.554.516	1.226.188.775
Dự án Nhà máy gạch Tuynel Bình Dương	75.781.413	75.781.413
Đầu tư mới Dự án Nhà máy Thủy điện Krông Kmar	1.846.806.216	-
Phê duyệt quyết toán thêm Dự án Nhà máy Thủy điện Krông Kmar	1.026.746.597	1.723.103.918
Cộng	4.783.888.742	3.025.074.106

10. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	24.754.951.700	-	-	24.754.951.700
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà cửa, vật kiến trúc	24.754.951.700	-	-	24.754.951.700
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế	756.641.896	568.614.171	-	1.325.256.067
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà cửa, vật kiến trúc	756.641.896	568.614.171	-	1.325.256.067
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại BĐS đầu tư	23.998.309.804	-	-	23.429.695.633
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà cửa, vật kiến trúc	23.998.309.804	-	-	23.429.695.633
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/04/2011	30/06/2011	01/04/2011
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP khoáng sản và TM Đắk Nông	47.500	47.500	475.000.000	475.000.000
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Thăng Long	490.000	490.000	4.900.000.000	4.900.000.000
Công ty CP Hoàng Anh - Ban Mê (đổi tên từ Công ty CP Sông Đà - Ban Mê)	432.941	432.941	4.329.413.800	4.329.413.800
Cộng			9.704.413.800	9.704.413.800

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	01/04/2011	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2011
	VND	VND	VND	VND
Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	487.154.013	90.696.364	133.741.719	444.108.658
Chi phí sửa lớn tài sản	62.133.588	-	30.183.419	31.950.169
Giá trị thương hiệu Sông Đà	164.999.989	-	14.999.999	149.999.990
Cộng	714.287.590	90.696.364	178.925.137	626.058.817

13. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/04/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	24.034.669.252	29.300.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	10.001.215.000	15.501.822.500
Cộng	34.035.884.252	44.801.822.500

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Phương thức đảm bảo tiền vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
Ngân hàng Techcombank CN Tân Bình	Số 10347 ngày 29/4/2010	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	24.034.669.252	Đảm bảo bằng tài sản

Cộng 24.034.669.252

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011 VND	01/04/2011 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	807.184.229	182.212.823
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.128.511.143	3.501.051.005
Thuế thu nhập cá nhân	40.818.675	43.975.367
Thuế tài nguyên	442.203.369	114.280.412
Cộng	5.418.717.416	3.841.519.607

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011 VND	01/04/2011 VND
Chi phí lãi vay trích trước	30.488.316.865	17.860.207.882
Trích trước khối lượng đã thực hiện các Dự án	2.393.716.479	2.410.117.110
Trích trước chi phí sản xuất phụ gia bê tông	186.155.322	106.022.059
Trích trước chi phí sản xuất bê tông	294.020.456	-
Trích trước chi phí phải trả Dự án Songda Tower	1.587.569.889	1.587.569.889
Chi phí phải trả khác	160.224.520	117.224.520
Cộng	35.110.003.531	22.081.141.460

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011 VND	01/04/2011 VND
Kinh phí công đoàn	284.728.582	315.857.193
BHYT, BHXH, BHTN	73.923.303	23.125.606
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	176.116.072	118.500.000
Các khoản phải trả TCT Sông Đà	17.742.997	17.742.997
Phải trả về UTĐT cổ phần Công ty CP Sông Ban Mê	669.400.000	669.400.000
Phải trả về UTĐT cổ phần Công ty CP Khoáng sản và TM Đắk Nông	47.500.000	47.500.000
Phí bảo trì tòa nhà Sông Đà Tower thu của các hộ	1.739.182.004	1.695.469.400
Khách hàng góp vốn Dự án Songda IDC Tower	13.562.820.000	7.620.000.000
Cổ tức năm 2010 phải trả	11.999.991.000	-
Phải trả phải nộp khác	1.815.564.036	4.764.338.996
Cộng	30.386.967.994	15.271.934.192

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011 VND	01/04/2011 VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.338.724.463	1.270.367.888
Phải trả Công ty CP Khai thác và chế biến Khoáng sản Sông Đà (góp vốn hợp tác kinh doanh dự án Sông Đà IDC - Gò Vấp)	39.799.850.000	39.799.850.000
Cộng	41.138.574.463	41.070.217.888

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	30/06/2011	01/04/2011
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	129.635.415.844	129.635.415.844
Trái phiếu phát hành (**)	150.000.000.000	150.000.000.000
Cộng	279.635.415.844	279.635.415.844

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
01/2005/HĐ ngày 16/12/2005 NH Đầu tư và Phát triển CN Đak Lăk	Thả nổi có điều chỉnh	12 năm	124.128.783.344	9.000.000.000	Thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay
10712/HĐTD/TH-PN/ TCB-TB -20/07/2010 TechcomBank CN Tân Bình	Thả nổi có điều chỉnh	4 năm	5.506.632.500	1.001.215.000	Thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay
Cộng			129.635.415.844	10.001.215.000	

(**) Theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/MSB-SIC ngày 20 tháng 11 năm 2009 giữa Công ty CP Đầu tư - Phát triển Sông Đà với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, Công ty CP Đầu tư - Phát triển Sông Đà thực hiện phát hành 150 tỷ đồng (lãi suất thả nổi) sử dụng để triển khai Dự án tổ hợp căn hộ Songda Riverside phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu kỳ này	80.000.000.000	22.179.502.900	30.042.519.258	2.935.143.461	20.178.892.480
2. Tăng trong kỳ này	-	-	3.404.686.121	855.815.396	2.554.993.519
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	2.554.993.519
Quỹ tăng trong kỳ	-	-	3.404.686.121	855.815.396	-
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	17.116.307.913
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	17.116.307.913
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	22.179.502.900	33.447.205.379	3.790.958.857	5.617.578.086

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/06/2011	01/04/2011
	VND	VND
Vốn góp của TCT Sông Đà	29.376.000.000	29.376.000.000
Vốn góp cổ đông khác (*)	50.624.000.000	50.624.000.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000
(*) Trong đó số lượng cổ phiếu quỹ:	6	6

	Kỳ này (Quý II/2011) VND	Kỳ trước (Quý II/2010) VND
19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức năm 2009 đã trả đến hết quý II/2010		5.000.000.000
- Cổ tức năm 2009 còn phải trả đến hết quý II/2010		2.499.997.000
- Cổ tức năm 2010 còn phải trả đến hết quý II/2011	11.999.991.000	

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009, tỷ lệ chi trả cổ tức là 15%, đến hết Quý II/2010 Công ty đã trả là 10%: và ngày 09/09/2010 Công ty đã thanh toán tiếp 5% còn lại.

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010, tỷ lệ chi trả cổ tức là 15% bằng tiền mặt.

	30/06/2011 VND	01/04/2011 VND
19.4. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.994	7.999.994
+ Cổ phiếu phổ thông	7.999.994	7.999.994
+ Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	6	6
+ Cổ phiếu phổ thông (mua lại cổ phiếu lẻ)	6	6
+ Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

20. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	Kỳ này (Quý II/2011) VND	Kỳ trước (Quý II/2010) VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	20.178.892.480	10.791.553.113
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	2.554.993.519	6.964.409.143
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2009	-	6.712.400.501
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2009	-	789.577.806
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2009	-	789.577.806
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2009	-	2.499.997.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2010	3.404.686.121	-
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2010	855.815.396	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2010	855.815.396	-
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2010	11.999.991.000	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	5.617.578.086	17.755.962.256

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này	Kỳ trước
	(Quý II/2011)	(Quý II/2010)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	47.280.821.722	35.070.112.170
Doanh thu cung cấp dịch vụ	321.261.895	138.634.757
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	-	-
Cộng	47.602.083.617	35.447.525.109
22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Kỳ này	Kỳ trước
	(Quý II/2011)	(Quý II/2010)
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này	Kỳ trước
	(Quý II/2011)	(Quý II/2010)
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	35.167.117.266	25.037.564.422
Giá vốn cung cấp dịch vụ	333.192.735	457.559.707
Cộng	35.500.310.001	25.495.124.129
24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
	(Quý II/2011)	(Quý II/2010)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.778.643	60.520.287
Lãi hoạt động tài chính khác	51.420.508	45.633.475
Cộng	58.199.151	106.153.762
25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
	(Quý II/2011)	(Quý II/2010)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.658.809.544	Kỳ này
Chi phí tài chính khác	42.124.330	-
Cộng	7.700.933.874	-
26. THU NHẬP KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
	(Quý II/2011)	(Quý II/2010)
	VND	VND
Thu nhập khác	22.727.521	Kỳ này
Cộng	22.727.521	-

	VND	VND
Chi phí khác	7.164.545	-
Cộng	7.164.545	-

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này (Quý II/2011)	Kỳ trước (Quý II/2010)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.181.595.198	8.459.857.091
Thu nhập của Nhà máy Thủy điện Krông Kmar được miễn thuế (*)	643.066.081	-
Thu nhập hoạt động kinh doanh chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.538.529.117	8.459.857.091
Thu nhập theo Báo cáo Văn phòng Công ty	2.536.531.365	8.459.857.091
Thu nhập theo Báo cáo Chi nhánh Hà Nội	1.997.752	0
Thu nhập khác của Chi nhánh Nhà máy Thủy điện Krông Kmar (*)	0	-
Chi phí không trừ khi tính thuế TNDN	37.160.000	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	626.601.679	6.040.910.029
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	626.601.679	6.040.910.029

(*) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 40121000001 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk, Dự án Nhà máy Thủy điện Krông Kmar được miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo, đơn vị thực hiện ưu đãi thuế từ năm 2008.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này (Quý II/2011)	Kỳ trước (Quý II/2010)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.554.993.519	6.964.409.143
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.554.993.519	6.964.409.143
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	7.999.994	4.999.994
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.999.994	4.999.994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	319	1.393

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty CP Sông Đà 5	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông Khối lượng xây lắp	1.776.878.364 (1.047.432.391)
Công ty CP Sông Đà 6	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông	286.692.000
Công ty CP Sông Đà 8	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông	1.187.510.000
Công ty CP Sông Đà 10	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông	2.290.170.000

Công ty CP Sông Đà Yaly	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông	211.090.909
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	2.778.498.118

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả
Công ty CP Sông Đà Yaly	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông	1.302.370.000
Công ty CP Sông Đà 3	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông	526.849.464
Công ty CP Sông Đà 5	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông Khối lượng xây lắp	4.781.091.500
Công ty CP Sông Đà 6	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông	522.316.300
Công ty CP Sông Đà 8	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông	5.019.371.388
Công ty CP Sông Đà 10	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông Khối lượng xây lắp	4.349.329.300 (527.825.849)
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	(12.707.297.297)
Công ty CP Sông Đà 2.07	Cùng tập đoàn	Khối lượng xây lắp	(388.619.000)
Công ty CP CTGT Sông Đà	Cùng tập đoàn	Khối lượng xây lắp	(7.582.958.422)
Công ty CP Kỹ thuật điện Sông Đà	Cùng tập đoàn	Khối lượng xây lắp	(37.634.065)
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	Cùng tập đoàn	Tư vấn	(133.689.408)
Công ty TNHH TVXD Sông Đà - Ucrin	Cùng tập đoàn	Khối lượng xây lắp	(136.918.992)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất phụ gia, bê tông	Sản xuất điện thương phẩm	Thương mại	Khác	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	13.907.337.427	10.355.324.910	13.294.113.898	9.241.153.051	885.081.003	47.683.010.289
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác						-
3. Khấu hao và CP trả trước dài hạn phân bổ	504.651.000	930.252.372	3.146.347.086		568.614.171	5.149.864.629
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	239.058.125	414.901.683	643.066.081	99.847.016	(267.726.225)	1.129.146.680
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản dài hạn			-	127.643.367	-	33.400.000
6. Tài sản bộ phận	111.837.110.049	31.350.841.896	236.962.327.793	11.103.526.882	25.720.568.229	416.974.374.849
7. Tài sản không phân bổ						213.424.596.189
Tổng Tài sản						630.398.971.038
8. Nợ phải trả bộ phận	228.984.909.141	14.428.558.857	154.008.991.917	19.533.292.997	1.338.724.463	418.294.477.375
9. Nợ phải trả không phân bổ						67.069.308.441
Tổng Nợ phải trả						485.363.785.816

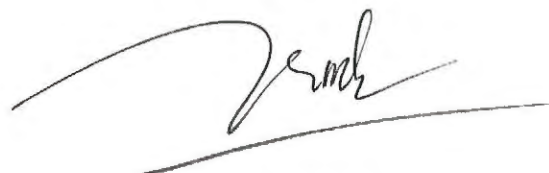
2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản tạo ra doanh thu cho bộ phận

Chỉ tiêu	Miền Nam	Miền Bắc	Tây Nguyên	Khác	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	33.095.773.356	1.212.196.363	13.294.113.898	-	47.602.083.617
Giá trị còn lại của tài sản	24.478.427.692	-	217.732.660.939	-	242.211.088.631
Chi phí đầu tư XDCB dở dang	75.781.413	-	4.708.107.329	-	4.783.888.742

Lập, ngày 14 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu



Trịnh Thị Minh Hoa

Kế toán trưởng



Vũ Văn Hùng

Tổng Giám đốc



Lưu Huy Biên

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ – PHÁT TRIỂN SÔNG ĐÀ

Số: 106 /SIC

(V/v: Giải trình trên Báo cáo tài chính
Quý II/2011)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Đầu tư – Phát triển Sông Đà đã gửi Báo cáo tài chính Quý II năm 2011. Trong báo cáo này, chỉ tiêu về lợi nhuận của Quý II năm 2011 giảm so hơn 10% với lợi nhuận của Quý II năm 2010. Nguyên nhân như sau: trong bối cảnh kinh tế lạm phát như hiện nay, Công ty gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Công ty Cổ phần Đầu tư – Phát triển Sông Đà xin giải trình với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lưu Huy Biên